



Mối quan hệ:

Một người dùng quản lý nhiều ví tiền khác nhau.

Một ví có thể thực hiện nhiều giao dịch; giao dịch giúp thay đổi số dư ví.

Mỗi giao dịch được gán vào một loại danh mục để dễ báo cáo.

Người dùng thiết lập các mục tiêu tiết kiệm riêng biệt.

Ngân sách được lập dựa trên từng danh mục chi tiêu cụ thể.

Chi tiết các thuộc tính:

## 1. Bảng User (Người dùng)

- ID: INT, Primary Key, Auto Increment (Khóa chính, tự động tăng)
- Ho tên: VARCHAR(100) (Họ và tên người dùng)

- Email: VARCHAR(100), Unique (Email đăng nhập, không trùng lặp)
- Ngày tạo tài khoản: DATETIME (Ngày giờ đăng ký)

## 2. Bảng Wallet (Ví tiền)

- ID: INT, Primary Key, Auto Increment
- Tên ví: VARCHAR(50) (Ví dụ: Tiền mặt, ATM, Momo)
- Số dư ban đầu: DECIMAL(18, 2) (Số tiền ban đầu khi tạo ví)
- Loại tiền tệ: VARCHAR(10) (Ví dụ: VND, USD)
- User\_ID: INT, Foreign Key (Liên kết đến bảng User)

## 3. Bảng Category (Danh mục)

- ID: INT, Primary Key, Auto Increment
- Tên danh mục: VARCHAR(100) (Ví dụ: Ăn uống, Di chuyển, Lương)
- Loại: VARCHAR(50) (Phân loại: Thu nhập hoặc Chi phí)

## 4. Bảng Transaction (Giao dịch)

- ID: INT, Primary Key, Auto Increment
- Ngày giao dịch: DATE (Ngày thực hiện thu/chi)
- Số tiền: DECIMAL(18, 2) (Số tiền giao dịch)
- Mô tả: TEXT/VARCHAR(255) (Ghi chú chi tiết)
- Loại: VARCHAR(50) (Thu hoặc Chi)
- User\_ID: INT, Foreign Key (Liên kết đến bảng User)
- Wallet\_ID: INT, Foreign Key (Liên kết đến bảng Wallet)
- Category\_ID: INT, Foreign Key (Liên kết đến bảng Category)

## 5. Bảng Budget (Ngân sách)

- ID: INT, Primary Key, Auto Increment
- Tháng: INT (1-12)
- Năm: INT (Ví dụ: 2024)
- Giới hạn chi tiêu: DECIMAL(18, 2) (Số tiền tối đa định chi)

- User\_ID: INT, Foreign Key (Liên kết đến bảng User)
- Category\_ID: INT, Foreign Key (Liên kết đến bảng Category)

#### 6. Bảng Goal (Mục tiêu tiết kiệm)

- ID: INT, Primary Key, Auto Increment
- Tên mục tiêu: VARCHAR(100) (Ví dụ: Mua xe, Đi du lịch)
- Hạn đạt: DATE (Ngày dự kiến hoàn thành mục tiêu)
- Số tiền cần: DECIMAL(18, 2) (Tổng số tiền mục tiêu)
- User\_ID: INT, Foreign Key (Liên kết đến bảng User)

#### 7. Bảng Recurring\_Transaction (Giao dịch định kỳ)

- ID: INT, Primary Key, Auto Increment
- Tần số: VARCHAR(50) (Ví dụ: Hàng ngày, Hàng tuần, Hàng tháng)
- Số tiền: DECIMAL(18, 2)
- Mô tả: VARCHAR(255)
- Ngày bắt đầu: DATE
- Ngày kết thúc: DATE
- Ngày lặp lại: INT (Ví dụ: Ngày mùng 5 hàng tháng)
- Loại: VARCHAR(50)
- User\_ID: INT, Foreign Key (Liên kết đến bảng User)
- Wallet\_ID: INT, Foreign Key (Liên kết đến bảng Wallet)
- Category\_ID: INT, Foreign Key (Liên kết đến bảng Category)